

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		418,524,352,834	814,918,572,240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		62,941,666,167	63,229,025,011
1. Tiền	111	VI.01	56,941,666,167	55,529,025,011
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	7,700,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		410,000,000	1,010,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		410,000,000	1,010,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		267,718,683,818	261,895,042,525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	701,514,927,923	700,725,834,289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,563,779,159	8,190,810,889
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	218,538,429,816	209,757,930,427
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(657,899,368,632)	(656,780,448,632)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		915,552	915,552
IV. Hàng tồn kho	140		73,257,410,868	445,644,215,153
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	73,257,410,868	455,524,503,361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(9,880,288,208)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,196,591,981	43,140,289,551
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	5,257,259,715	2,795,723,418
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	7,417,238,302	38,821,059,169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,522,093,964	1,523,506,964
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		854,017,171,580	864,435,051,604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,474,692,000	2,551,292,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19,718,254,473	19,718,254,473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			89,100,000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,474,692,000	2,462,192,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(19,718,254,473)	(19,718,254,473)
II. Tài sản cố định	220		367,085,678,796	382,685,183,358
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.09	230,140,743,899	244,331,707,907
- Nguyên giá	222		712,149,985,611	712,191,863,816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(482,009,241,712)	(467,860,155,909)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11	5,536,080,613	6,217,770,547
- Nguyên giá	225		7,269,109,317	7,269,109,317
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,733,028,704)	(1,051,338,770)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	131,408,854,284	132,135,704,904
- Nguyên giá	228		147,785,929,289	147,785,929,289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,377,075,005)	(15,650,224,385)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		63,908,806,797	70,509,684,297
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	63,908,806,797	70,509,684,297
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.04	37,020,570,629	34,454,571,643
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2,904,955,186	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41,466,013,443	41,466,013,443
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7,350,398,000)	(7,011,441,800)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		383,527,423,358	374,234,320,306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	383,527,423,358	374,234,320,306
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,272,541,524,414	1,679,353,623,844
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		615,190,688,434	993,528,593,971
I. Nợ ngắn hạn	310		603,770,526,725	979,168,451,343
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		505,825,840,056	922,879,034,338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,098,349,813	6,138,083,413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		63,666,057,341	33,717,678,304
4. Phải trả người lao động	314		19,877,159,407	10,433,569,822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,199,152,774	212,358,124
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		730,060,610	199,196,679
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,652,446,753	2,487,417,197
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,836,333,820	3,203,593,820
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(114,873,849)	(102,480,354)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		11,420,161,709	14,360,142,628
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		692,359,220	1,146,089,774
7. Phải trả dài hạn khác	337		8,502,250,000	10,118,250,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,225,552,489	3,095,802,854
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		657,350,835,980	685,825,029,873
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	657,350,835,980	685,825,029,873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5,232,969,000)	(5,232,969,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,760,524,885	8,760,524,885
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,850,143,240,560)	(1,821,666,683,170)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	429		15,191,819,199	15,189,455,702
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1,272,541,524,414	1,679,353,623,844

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trịnh Anh Tuấn

Ngày 24 tháng 10 năm 2024
 TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,738,454,987,737	2,213,358,147,173	5,522,173,906,872	6,060,181,663,977
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,738,454,987,737	2,213,358,147,173	5,522,173,906,872	6,060,181,663,977
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,682,948,899,445	2,150,193,033,132	5,348,033,475,403	5,825,966,702,504
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55,506,088,292	63,165,114,041	174,140,431,469	234,214,961,473
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,595,872,508	3,244,748,628	2,219,393,307	22,548,244,586
Chi phí tài chính	22	VI.28	146,955,207	671,487,469	634,242,276	3,314,755,505
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		85,011,038	215,127,374	268,791,251	764,569,314
Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	2,904,955,186	-
Chi phí bán hàng	25		54,679,726,795	67,508,147,888	175,254,992,622	203,891,085,537
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,782,761,300	(19,721,789,831)	32,776,407,265	26,682,781,757
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(26+25)+24)	30		(10,507,482,502)	17,952,017,143	(29,400,862,201)	22,874,583,260
Thu nhập khác	31		482,596,271	12,334,280,028	981,469,970	23,487,050,574
Chi phí khác	32		653,281	6,554,096,736	54,763,892	7,118,972,602
Lợi nhuận (lô) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		481,942,990	5,780,183,292	926,706,078	16,368,077,972
Tổng lợi nhuận (lô) thuần trước thuế (50=30+40)	50		(10,025,539,512)	23,732,200,435	(28,474,156,123)	39,242,661,232
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	-	1,108,736,902	37,770	1,108,736,902
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận (lô) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(10,025,539,512)	22,623,463,533	(28,474,193,893)	38,133,924,330
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(10,053,653,530)	19,408,882,735	(28,476,557,390)	34,669,758,197
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		28,114,018	3,214,580,798	2,363,497	3,464,166,133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Anh Tuấn

Ngày 29 tháng 10 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Dưỡng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)
 Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(28,474,156,123)	39,242,661,232
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19,481,086,630	19,430,047,764
- Các khoản dự phòng	03		(8,422,412,008)	(1,010,000,000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,716,447,166)	(34,843,835,265)
- Chi phí lãi vay	06		268,791,251	764,569,314
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(21,863,137,416)	23,583,443,045
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24,539,272,574	(37,178,907,428)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		382,267,092,493	(441,781,164,741)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(366,740,704,345)	421,795,569,585
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,754,639,349)	(15,697,384,716)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(279,918,113)	(764,569,314)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,993,706)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12,393,495)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,151,578,643	(50,043,013,569)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6,612,919,102)	(951,382,472)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		396,738,631	12,094,904,364
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		600,000,000	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			33,139,404,640
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,414,753,349	1,957,362,045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,201,427,122)	46,240,288,577
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		11,310,590,000	52,062,850,981
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12,677,850,000)	(72,478,908,980)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(870,250,365)	(1,351,967,938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,237,510,365)	(21,768,025,937)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(287,358,844)	(25,570,750,929)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63,229,025,011	94,240,064,221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		62,941,666,167	68,669,313,292

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Anh Tuấn

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Dương

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Chi tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Đơn vị tính: VND
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế	32,194,171,340	501,256,756,308	471,306,964,271	Phải nộp tại cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,928,687,414	59,896,508,209	52,772,853,977	62,143,963,377
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	49,250,880	49,250,880	10,052,341,646
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	105,537,600	105,537,600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,518,138,028)	37,770	3,993,706	(1,522,093,964)
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	144,393,317	474,465,924	576,030,087	42,829,154
Thuế nhà đất, tài nguyên	(1,413,000)	2,404,844,648	2,341,683,368	61,748,280
Thuế môn bài	-	52,621,336	52,621,336	-
Các loại thuế khác	30,640,641,637	438,273,489,941	415,404,993,317	53,509,138,261
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí âm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	32,194,171,340	501,256,756,308	471,306,964,271	62,143,963,377

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2024

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Đến thời điểm 30/09/2024 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP có 3 công ty con:

- Công ty cổ phần Cà phê;
 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu PETEC Vĩnh Long;
 - Công ty cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu.
- và 1 công ty liên kết (bao gồm đầu tư gián tiếp).

1.1 Công ty mẹ

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần tiền thân là Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư, là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;
- Thực hiện quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 07/02/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hoá Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC). Ngày 29/12/2010, PETEC đã đấu giá thành công 13.000.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5% vốn điều lệ;
- Ngày 18/05/2011, PETEC đã được Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng với cơ cấu vốn như sau:
 - + Tổng công ty Dầu Việt Nam: 94,78%
 - + Cán bộ công nhân viên: 0,72%
 - + Cổ đông khác: 4,51%
- Ngày 09/4/2013, Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP. Theo đó, PVN đồng ý chuyển nhượng 246.425.100 cổ phần cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của PVN tương ứng với tỷ lệ cổ phần chuyển nhượng trong PETEC cho PVOIL.

1.2 Các công ty con

- Công ty CP Cà phê PETEC

- + Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Q.3, TPHCM
- + Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 58,75%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 58,75%

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu PETEC Vĩnh Long

- + Địa chỉ: Ấp Thanh Mỹ 2, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- + Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 100%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 100%

- Công ty CP Bất động sản và kỹ thuật xăng dầu Petecland (sở hữu gián tiếp) (*)

- + Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Q.3, TPHCM

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

+ Vốn điều lệ: 38.300.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 30,71%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 33,94%.

(*) Mặc dù tỷ lệ lợi ích, biểu quyết của PETEC thấp hơn 50% nhưng theo điều lệ của Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (Petecland), PETEC có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petecland thông qua việc có đa số thành viên trong Hội đồng quản trị.

1.3 Công ty liên kết

- Công ty CP Kho vận PETEC

+ Địa chỉ: 81/15 Hồ Văn Huê, P.9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Vốn điều lệ: 71.925.500.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,5%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 39,21%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu xăng dầu, nội địa và thương mại tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xăng dầu, bao gồm: xuất nhập khẩu đến 31/5/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của PETEC. Theo đó, PETEC không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 01/11/2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và PETEC đã ký hợp đồng uỷ quyền số 01/PETEC-PVOIL/HDUQ-2014 theo đó PVOIL uỷ quyền cho PETEC thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.
- Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004418/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Trần Văn Dưỡng giữ chức Tổng giám đốc PETEC.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Trần Thanh Tùng làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung bà Dương Thị Loan làm thành viên HĐQT độc lập.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Ngày 03/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 004771/NQĐHDCĐ-PTC miễn nhiệm ông Nguyễn Kim Sơn thôi giữ chức thành viên HĐQT PETEC.
- Ngày 31/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 005340/QĐ-PTC v/v chấm dứt Hợp đồng lao động đối với ông Trần Văn Nghị - Phó TGĐ PETEC.
- Ngày 30/03/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 001272/NQ-PTC bầu bổ sung ông Nguyễn Ngọc Liên giữ chức thành viên HĐQT PETEC.
- Ngày 16/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002458/NQ-PTC miễn nhiệm ông Trần Thanh Tùng, bà Dương Thị Loan thôi giữ chức thành viên HĐQT độc lập và bầu bổ sung ông Hoàng Minh Tuấn giữ chức thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 27/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002623/NQ-PTC miễn nhiệm ông Bùi Minh Hiệp thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng.
- Ngày 27/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002623/NQ-PTC bổ nhiệm ông Trịnh Anh Tuấn giữ chức vụ Kế toán trưởng.
- Ngày 28/04/2023 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 1560/NQ-PTC miễn nhiệm ông Hoàng Minh Tuấn thôi giữ chức thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 21/09/2023 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 003309/QĐ-PTC về việc ông Ông Nguyễn Thanh Hải, Phó Tổng Giám đốc được nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí từ ngày 01/11/2023.
- Ngày 04/09/2024 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002889/NQ-PTC bổ nhiệm ông Phùng Như Dũng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc.
- Ngày 24/09/2024 Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ban hành nghị quyết số 003150/NQ-PTC miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT của ông Nguyễn Tuấn Tú và ông Nguyễn Ngọc Liên; bầu bổ sung thành viên HĐQT cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2021-2025 đối với ông Trương Đại Hoàng và bà Vũ Thị Thu.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: PETEC áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Theo ý kiến của PETEC, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2024 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của PETEC vào ngày kết thúc kỳ.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

*** Đầu tư vào công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do PETEC kiểm soát cho đến hết ngày 30/09/2024 Việc kiểm soát này đạt

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

được khi PETEC có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này:

- Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính và theo các chính sách kế toán thống nhất với công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.
- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong nhóm PETEC được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; phần lợi nhuận hoặc lỗ của cổ đông thiểu số của công ty con trong kỳ báo cáo được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

*** Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư của PETEC vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà PETEC có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm PETEC nắm giữ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm PETEC nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, nhóm PETEC ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của nhóm PETEC. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa nhóm PETEC với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- PETEC quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: như các TSCĐ khác của PETEC.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
 - + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đ sẽ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 19/05/2011.
- Từ 01/01/2017, PETEC điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.
- Tổng Công ty thực hiện khấu trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 và được hướng dẫn bởi thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014, tuy nhiên nghị định 189/2013/NĐ-CP đã hết hiệu lực ngày 01/01/2018, nghị định thay thế là nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 và Nghị định 140/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 30/11/2020 sửa đổi một số điều của nghị định 126/2017/NĐ-CP như sau: “3. Các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực thi hành có giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhưng chưa thực hiện phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh và chưa thực hiện khấu trừ hết vào tiền thuê đất, công ty cổ phần thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần bị lỗ. Sau thời hạn 03 năm, công ty cổ phần tiếp tục phân bổ vào chi phí phân giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty cổ phần có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.”

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

Ngoài ra, Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của Tổng Công ty Dầu về việc thực hiện theo nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017: phân bổ hàng năm nhưng không để kết quả sản xuất kinh doanh bị lỗ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được cấp của Nhà nước và phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: không có.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).
- Trên BCTC hợp nhất, phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con đã được loại trừ toàn bộ; cổ tức bằng cổ phần và cổ phần được thưởng (không phải góp thêm tiền hoặc tài sản) mà công ty mẹ nhận được từ công ty con được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	295,783,359	415,640,192
Tiền gửi ngân hàng	55,967,265,981	53,522,529,819
Tiền đang chuyển	678,616,827	1,590,855,000
Các khoản tương đương tiền	6,000,000,000	7,700,000,000
Cộng	62,941,666,167	63,229,025,011
		-
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	410,000,000	1,010,000,000
Đầu tư ngắn hạn vào các đơn vị	-	-
Ủy thác quản lý vốn	-	-
Khác	-	-
Cộng	410,000,000	1,010,000,000
		-
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,349,212,797,526	7,339,711,668,222
Chi phí nhân công	83,811,660,254	110,976,099,658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,481,086,630	26,005,324,259
Chi phí khác (dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác, dự phòng, ...)	103,559,330,880	138,062,268,668
Cộng	5,556,064,875,290	7,614,755,360,807
HÀNG TỒN KHO		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,868,499,646	1,861,943,454
Công cụ, dụng cụ	1,015,718,214	1,144,098,320
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	70,373,193,008	452,518,461,587
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Khác	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	73,257,410,868	455,524,503,361
Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:		(9,880,288,208)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	-	(9,880,288,208)
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế	1,522,093,964	1,523,506,964
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,522,093,964	1,522,093,964
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	1,413,000
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí ẩm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	1,522,093,964	1,523,506,964
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66,000,000	73,000,000
Tạm ứng	2,067,315,598	492,628,000
Tài sản thừa thiếu chờ xử lý	915,552	915,552
Chênh lệch thu chi chưa xử lý	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	2,134,231,150	566,543,552
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang biến động trong kỳ		
Số đầu kỳ	70,509,684,297	59,229,115,074
<i>Xây lắp</i>	64,247,790,906	58,322,544,681
<i>Thiết bị</i>	2,671,125,541	-
<i>Khác</i>	3,590,767,850	906,570,393
Tăng trong kỳ	25,450,743,666	28,482,387,942
<i>Xây lắp</i>	25,094,224,066	19,982,572,530
<i>Thiết bị</i>	-	2,671,125,541
<i>Khác</i>	356,519,600	5,828,689,871
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	3,881,582,068	1,157,218,619
<i>Xây lắp</i>	3,881,582,068	1,157,218,619
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	-
Tạm tăng tài sản cố định	-	-
<i>Xây lắp</i>	-	-
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	-
Giảm khác	28,170,039,098	16,044,600,100
<i>Xây lắp</i>	22,175,735,197	12,900,107,686
<i>Thiết bị</i>	2,671,125,541	-
<i>Khác</i>	3,323,178,360	3,144,492,414
Số cuối kỳ	63,908,806,797	70,509,684,297
<i>Xây lắp</i>	63,284,697,707	64,247,790,906
<i>Thiết bị</i>	-	2,671,125,541
<i>Khác</i>	624,109,090	3,590,767,850
ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)		
Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	-	-
Cho vay, quản lý ủy thác vốn	-	-
Đầu tư vào các quỹ, các dự án khác	-	-
Góp vốn vào các đơn vị khác	41,466,013,443	41,466,013,443
Khác	-	-
Cộng	41,466,013,443	41,466,013,443
Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua		
Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	-	-
Từ 2-5 năm	-	-
Lớn hơn 5 năm	41,466,013,443	41,466,013,443
Cộng	41,466,013,443	41,466,013,443

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Phân loại theo bản chất khoản mục		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	16,349,539,112	14,405,640,249
Chi phí đất tại An Hải	138,458,952,883	141,291,067,825
Chi phí san lấp	16,264,062,289	16,720,064,038
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,480,010,276	4,124,077,923
Lợi thế kinh doanh - Lợi thế vị trí địa lý	142,310,951,506	142,558,494,871
Lợi thế kinh doanh -Lợi thế đất đai xăng dầu	20,295,139,533	21,010,007,866
Khác	47,368,767,759	34,124,967,534
Cộng	383,527,423,358	374,234,320,306
Phân loại theo thời gian kể từ ngày kết thúc năm		
Nhỏ hơn 1 năm	445,554,414	-
Từ 1-2 năm	12,310,886,195	9,716,314,133
Từ 2-5 năm	51,104,085,482	37,277,653,560
Lớn hơn 5 năm	319,666,897,267	327,240,352,613
Cộng	383,527,423,358	374,234,320,306

Ghi chú: Thực hiện theo điểm b mục 24 điều 1 nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 và văn bản số 443/DVN-TCKT ngày 16/01/2023 của Tổng công ty Dầu Việt Nam, PETEC thực hiện phân bổ LTVTĐL Quý I năm 2024 là 247.543.365 đồng.

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Khác	-	-
Cộng	-	-

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế	63,666,057,341	33,717,678,304
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10,052,341,646	2,928,687,414
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3,955,936
Thu trên vốn	-	-
Thuế TN CN	42,829,154	144,393,317
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	61,748,280	-
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	53,509,138,261	30,640,641,637
Các khoản phải nộp khác	-	-
Các khoản phụ thu	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí âm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	63,666,057,341	33,717,678,304

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí	-	-
---------------------------------------	---	---

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	-	-
Chi phí thu dọn mở	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí thuê phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	3,199,152,774	212,358,124
Cộng	3,199,152,774	212,358,124

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	676,000,000	2,043,260,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,160,333,820	1,160,333,820
Cộng	1,836,333,820	3,203,593,820

VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn	-	-
Vay ngân hàng	-	-
Vay đối tượng khác	-	-
Thuê tài chính	2,225,552,489	3,095,802,854
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	2,225,552,489	3,095,802,854

Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ

Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	268,791,251	984,049,288
Lãi vay hạch toán vào giá trị công trình trong kỳ	-	-
Cộng	268,791,251	984,049,288

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)

Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng

Đơn vị tính: VND

Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	10,729,868,508	900,000,000	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	2,761,001,426	2,500,000,000	-	676,000,000	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	818,747,351	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	371,802,683	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)	21,659,063	-	410,000,000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK)	1,533,484,413	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PV.comBank)	883,421,801	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	2,582,859	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	6,158,185	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	2,525,312,363	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (DONGABANK)	14,647,409	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	72,361,965	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	956,011,349	2,600,000,000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	3,777,990,696	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á (VIETABANK)	31,476,009,818	-	-	-	-
Đối tượng khác 1	16,206,092	-	-	1,160,333,820	2,225,552,489
Tổng cộng	55,967,265,981	6,000,000,000	410,000,000	1,836,333,820	2,225,552,489

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐỐI TƯỢNG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	883,421,801	120,784,616
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	55,083,844,180	53,401,745,203
Cộng	55,967,265,981	53,522,529,819
Các khoản tương đương tiền		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	6,000,000,000	7,700,000,000
Cộng	6,000,000,000	7,700,000,000
Đầu tư ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	410,000,000	1,010,000,000
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
Cộng	410,000,000	1,010,000,000
Phải thu khách hàng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	4,359,747,036	3,636,107,120
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	158,835,519	318,642,520
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	5,018,979,240	5,630,707,081
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ		441,125
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		30,050
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	133,863,160	354,593,322
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	25,952	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5,315,560	2,570,648
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	43,542,215	213,429,540
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	168,858,707	134,942,474
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	2,911,772	2,385,336
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		2,167,090
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	55,635,709	68,421,651
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	26,008,716	3,236,453
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	691,541,204,337	690,358,159,879
Cộng	701,514,927,923	700,725,834,289
Trả trước cho người bán		
- Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		162,477,657
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1,161,750	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	5,562,617,409	8,028,333,232
Cộng	5,563,779,159	8,190,810,889
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
Cộng		

Các khoản phải thu khác

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	7,240,898,268	4,103,878,132
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	1,477,300	1,211,350
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	9,426,208,035	5,869,664,725
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2,806,210	4,191,700
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1,534,380,530	1,458,098,288
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	1,196,075,871	857,030,273
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	230,509,020	49,316,936
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	759,284,770	350,831,950
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	140,096,990	7,355,880
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	207,150	207,150
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	170,283,513,359	170,283,513,359
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	27,722,972,313	26,772,630,684
Cộng	218,538,429,816	209,757,930,427

Phải thu dài hạn của khách hàng

- Các đơn vị ngoài tập đoàn	19,718,254,473	19,807,354,473
Cộng	19,718,254,473	19,807,354,473

Phải thu dài hạn khác

- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,474,692,000	2,462,192,000
	2,474,692,000	2,462,192,000

Đầu tư dài hạn khác

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280,000	280,000
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41,465,733,443	41,465,733,443
Cộng	41,466,013,443	41,466,013,443

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tu - CTCP (PETEC)

NỢ XẤU

	Thời gian quá hạn	30/09/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
NGẮN HẠN		666,563,380,032	(657,899,368,632)	664,111,450,032	(656,780,448,632)
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc	> 3 năm	124,164,578,894	(124,164,578,894)	124,164,578,894	(124,164,578,894)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiên Phong	> 3 năm	118,524,357,430	(118,524,357,430)	118,524,357,430	(118,524,357,430)
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Quảng Đông	> 3 năm	87,946,610,123	(87,946,610,123)	87,946,610,123	(87,946,610,123)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	> 3 năm	77,865,356,829	(77,865,356,829)	77,865,356,829	(77,865,356,829)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	> 3 năm	69,438,325,811	(69,438,325,811)	69,438,325,811	(69,438,325,811)
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh	> 3 năm	43,257,741,001	(43,257,741,001)	43,257,741,001	(43,257,741,001)
Công ty Cổ phần Song Phát	> 3 năm	26,371,285,621	(26,371,285,621)	26,371,285,621	(26,371,285,621)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	> 3 năm	20,010,740,366	(20,010,740,366)	20,010,740,366	(20,010,740,366)
Các khách hàng khác		98,984,383,957	(90,320,372,557)	96,532,453,957	(89,201,452,557)
DÀI HẠN		19,718,254,473	(19,718,254,473)	19,718,254,473	(19,718,254,473)
Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	> 3 năm	12,839,699,605	(12,839,699,605)	12,839,699,605	(12,839,699,605)
Các khách hàng khác	> 3 năm	6,878,554,868	(6,878,554,868)	6,878,554,868	(6,878,554,868)
CỘNG		686,281,634,505	(677,617,623,105)	683,829,704,505	(676,498,703,105)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P-tiền vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	604,233,354,269	28,116,242,293	56,179,291,690	3,906,071,925	19,756,903,639	712,191,863,816
Tăng trong kỳ	3,881,582,068	362,400,000	-	-	-	4,243,982,068
Mua sắm mới						
XDCB (tạm) bán giao (tư làm)	3,881,582,068					3,881,582,068
XDCB (tạm) bán giao (các Ban QLDA)						
Cải tạo nâng cấp						
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn						
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn						
Điều chỉnh theo quyết toán						
Phân loại lại		362,400,000				362,400,000
Nhận lại từ góp vốn liên doanh						
Tặng khác						
Giảm trong kỳ	526,985,000	252,920,000	3,407,068,182	98,887,091		4,285,860,273
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn						
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị k						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán	164,585,000	252,920,000	3,407,068,182	98,887,091		3,923,460,273
Điều chỉnh theo quyết toán						
Phân loại lại	362,400,000					362,400,000
Điều chỉnh và khác						
Số dư cuối kỳ này	607,587,951,337	28,225,722,293	52,772,223,508	3,807,184,834	19,756,903,639	712,149,985,611

GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	371,873,903,065	24,241,322,621	48,527,723,665	3,460,302,919	19,756,903,639	467,860,155,909
Tăng trong kỳ	16,489,305,183	1,062,418,861	745,402,671	137,819,361	-	18,434,946,076
Trích vào chi phí trong năm	16,489,305,183	700,018,861	745,402,671	137,819,361	-	18,072,546,076
Tặng (giảm) do đánh giá lại tài sản						
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn						
Nhận từ đơn vị khác ngoài TD						
Phân loại lại		362,400,000				362,400,000
Điều chỉnh và khác						
Giảm trong kỳ	526,985,000	252,920,000	3,407,068,182	98,887,091		4,285,860,273
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn						
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị k						
Thanh lý, nhượng bán	164,585,000	252,920,000	3,407,068,182	98,887,091		3,923,460,273
Phân loại lại	362,400,000					362,400,000
Điều chỉnh và khác						
Số dư cuối kỳ này	387,836,223,248	25,050,821,482	45,866,058,154	3,499,235,189	19,756,903,639	482,009,241,712
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	235,359,451,204	3,874,919,672	7,651,568,025	445,769,006		244,331,707,907
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	219,751,728,089	3,174,900,811	6,906,165,354	307,949,645		230,140,743,899
Nguyên giá tài sản có định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	87,028,628,042	14,214,828,602	34,562,504,706	3,132,594,405	864,145,305	139,802,701,060

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Đơn vị tính: VND Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	7,269,109,317	-	7,269,109,317
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Thuế tài chính trong năm	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ				
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	7,269,109,317	-	7,269,109,317
HAO MÒN LUYỄN KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	1,051,338,770	-	1,051,338,770
Tăng trong kỳ	-	681,689,934	-	681,689,934
Khấu hao trong năm	-	681,689,934	-	681,689,934
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	1,733,028,704	-	1,733,028,704
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	-	6,217,770,547	-	6,217,770,547
Số dư cuối kỳ này	-	5,536,080,613	-	5,536,080,613

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Khác	Đơn vị tính: VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	144,231,652,761	3,554,276,528	-	-	-	147,785,929,289
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	144,231,652,761	3,554,276,528	-	-	-	147,785,929,289
HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	12,095,947,857	3,554,276,528	-	-	-	15,650,224,385
Tăng trong kỳ	726.850,620	-	-	-	-	726.850,620
<i>Khấu hao trong năm</i>	726.850,620	-	-	-	-	726.850,620
<i>Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	12,822,798,477	3,554,276,528	-	-	-	16,377,075,005
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	132,135,704,904	-	-	-	-	132,135,704,904
Số dư cuối kỳ này	131,408,854,284	-	-	-	-	131,408,854,284

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2,904,955,186	-
- Công ty CP Kho vận PETEC	2,904,955,186	-
b. Đầu tư dài hạn khác	41,466,013,443	41,466,013,443
- Đầu tư cổ phiếu	41,466,013,443	41,466,013,443
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	4,736,610,000	4,736,610,000
Công ty CP Âu Lạc	26,482,144,914	26,482,144,914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	3,246,978,529	3,246,978,529
Công ty CP Vận tải Việt Tín	7,000,000,000	7,000,000,000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280,000	280,000

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Phân loại theo đối tượng

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn		
- Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1,836,333,820	3,203,593,820
Cộng	1,836,333,820	3,203,593,820
Phải trả người bán		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	501,140,761,575	916,861,992,980
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	117,778,201	67,288,968
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	252,698,729	223,980,347
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	218,379,886	22,754,727
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	69,369,831	44,430,066
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng		106,157,358
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	6,550,610	7,728,550
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	15,055,114	11,056,176
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	971,504,228	525,518,620
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3,033,741,882	5,008,126,546
Cộng	505,825,840,056	922,879,034,338
Người mua trả tiền trước		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3,391,999	
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)		1,800,325
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,094,957,814	6,136,283,088
Cộng	2,098,349,813	6,138,083,413
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	158,151,360	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	575,427,310	459,009,479
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	522,253,819	749,271,117
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	112,844,860	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		3,585,360
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	3,686,647	151,798,040
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	100,573,419	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	153,086,148	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng		238,075,318
- Công ty TNHH MTV Vận tải xăng dầu Dầu khí Việt Nam		1,022,000
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	39,359,200	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2,254,890,000	
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	34,548,000	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,697,625,990	884,655,883
Cộng	6,652,446,753	2,487,417,197
Cộng Phải trả nội bộ		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
Cộng	-	-
Phải trả dài hạn khác		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	8,502,250,000	10,118,250,000
Cộng	8,502,250,000	10,118,250,000
Vay và nợ dài hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,225,552,489	3,095,802,854
Cộng	2,225,552,489	3,095,802,854

Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn

- Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn

- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)

687,216,445

510,742,938

68,759,057,746

448,647,349,846

Cộng

69,446,274,191

449,158,092,784

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

- Số đầu kỳ

(656,780,448,632)

(657,444,990,286)

- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ

(1,118,920,000)

664,541,654

- Số cuối kỳ

(657,899,368,632)

(656,780,448,632)

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

- Số đầu kỳ

(19,719,254,473)

(19,719,254,473)

- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ

- Số cuối kỳ

(19,719,254,473)

(19,719,254,473)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	30/09/2024	Khả năng trả nợ	01/01/2024
	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
I. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN			
1 Vay và nợ ngắn hạn	1,836,333,820	1,836,333,820	3,203,593,820
<i>Vay ngắn hạn</i>	676,000,000	676,000,000	2,043,260,000
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	1,160,333,820	1,160,333,820	1,160,333,820
2 Phải trả người bán	505,825,840,056	505,825,840,056	922,879,034,338
- <i>Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)</i>	501,140,761,575	501,140,761,575	916,506,845,197
- <i>Các nhà cung cấp khác</i>	4,685,078,481	4,685,078,481	6,372,189,141
3 Người mua trả tiền trước	2,098,349,813	2,098,349,813	6,138,083,413
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	63,666,057,341	63,666,057,341	33,717,678,304
<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	10,052,341,646	10,052,341,646	2,928,687,414
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			3,955,936
<i>Thuế TNCN</i>	42,829,154	42,829,154	144,393,317
<i>Thuế nhà đất</i>	61,748,280	61,748,280	
<i>Các loại thuế khác</i>	53,509,138,261	53,509,138,261	30,640,641,637
5 Phải trả người lao động	19,877,159,407	19,877,159,407	10,433,569,822
6 Chi phí phải trả	3,199,152,774	3,199,152,774	212,358,124
7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6,652,446,753	6,652,446,753	2,487,417,197
II. PHẢI TRẢ DÀI HẠN			
1 Phải trả dài hạn người bán	-	-	-
2 Phải trả dài hạn khác	8,502,250,000	8,502,250,000	10,118,250,000
<i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	8,502,250,000	8,502,250,000	10,118,250,000
3 Vay và nợ dài hạn	2,225,552,489	2,225,552,489	3,095,802,854
<i>Thuê tài chính dài hạn</i>	2,225,552,489	2,225,552,489	3,095,802,854
TỔNG CỘNG	613,883,142,453	613,883,142,453	992,285,787,872
Lịch trả nợ vay dài hạn	30/09/2024		01/01/2024
Trong năm tiếp theo	1,160,333,820		1,160,333,820
Từ 2 đến 5 năm	2,225,552,489		3,095,802,854
Cộng	3,385,886,309		4,256,136,674

TỔNG CÔNG TY ĐẦU VIỆT NAM - CTCP
 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

VAY, NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiết theo từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Tên Ngân hàng	Nguyên tệ		Hình thức bảo đảm khoản vay	Ti lệ lãi suất năm	Gốc vay rút trong năm		Gốc vay trả trong năm		Chính lịch từ giữa cuối kỳ (*)	Điều chỉnh tăng (giảm)		Gốc vay dư cuối kỳ		Lãi vay phải trả đầu kỳ	Lãi vay phát sinh trong năm	Lãi vay đã trả trong năm	Lãi vay phải trả cuối kỳ
	Đơn vị tính	Nguyên tệ			Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	-	Hình thức bảo đảm khác	6.3%	11,310,590,000	12,677,850,000	2,043,260,000	1,126,862	-	-	-	676,000,000	19,618,094	30,744,956			
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng	VND	-	Hình thức bảo đảm khác		11,210,590,000	870,250,365	1,160,333,820	870,250,365	-	870,250,365	-	1,160,333,820	19,618,094	30,744,956			
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng	VND	-	Hình thức bảo đảm khác		11,210,590,000	13,548,100,365	3,202,593,820	11,126,862	-	(870,250,365)	-	1,936,333,820	19,618,094	30,744,956			
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng	VND	-	Hình thức bảo đảm khác	10%			3,095,802,854					2,225,552,489	249,173,157	249,173,157			
Công Vay dài hạn	VND	-					3,095,802,854					2,225,552,489	249,173,157	249,173,157			

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tu - CTCP (PETEC)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	2.488.774.701,456	-	(5.232.969,000)	-	-	8.760.524,885	(1.821.666.683,170)	-	670.635.574,171	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(28.476.557,390)	-	(28.476.557,390)	
Nhiệm sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tặng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh hối tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(28.476.557,390)	-	(28.476.557,390)	
Bản giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Kết chuyển công trình hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	2.488.774.701,456	-	(5.232.969,000)	-	-	8.760.524,885	(1.850.143.240,560)	-	642.159.016,781	

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)		
- Xây dựng cơ bản dở dang	63,908,806,797	70,509,684,297
- Khác		-
Cộng	63,908,806,797	70,509,684,297
CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG THEO CÔNG TRÌNH		
Mua sắm tài sản cố định	9,090,908	9,090,908
Chi phí sửa chữa lớn	429,094,272	10,039,450,164
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	63,470,621,617	60,461,143,225
Khác		
Cộng	63,908,806,797	70,509,684,297
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)		
- Kho cảng xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	56,164,171,321	56,164,171,321
- Kho An Hải	6,111,088,235	3,101,609,846
- Khác	1,195,362,061	1,195,362,058
Cộng	63,470,621,617	60,461,143,225
CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,353,025,701,456	2,353,025,701,456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1,993,510,000	1,993,510,000
- Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu	200,000,000	200,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3,388,970,000	3,388,970,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2,790,920,000	2,790,920,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3,787,680,000	3,787,680,000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123,587,920,000	123,587,920,000
Tổng	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC THEO ĐẶC THÙ CỦA TỪNG ĐƠN VỊ		
Mua sắm tài sản cố định		-
Chi phí sửa chữa lớn		-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)		-
Khác		-
Cộng	-	-
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)		-
Nhà máy lọc dầu số 1 - Dung Quất	-	-
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-
Đóng mới giàn khoan	-	-
Khách sạn dầu khí - Vũng Tàu	-	-
Dự án cơ sở hạ tầng trung tâm điện lực Long Phú	-	-
Tổng	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):	5,401,461,470,050	5,803,297,960,952
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		7,609,090,909
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3,577,540	2,166,141
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	8,177,272,727	745,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	48,608,509,091	52,263,090,909
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		1,880,909,091
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		7,430,874,999
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	648,830,473	186,309,827
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	26,469,568,182	8,821,481,818
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		1,715,454,545
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	8,063,636,364	1,858,181,818
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	28,439,090,909	1,899,090,909
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	44,621,200,001	99,217,263,639
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	40,031,818,181	24,114,545,455
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	17,438,181,818	824,090,909
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	951,134,224	4,832,058,836
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Mê Kông		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	5,178,008,650,540	5,589,898,351,147
Dịch vụ thương mại (Khác):	10,682,165,192	157,903,759,522
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	10,682,165,192	157,903,759,522
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):	110,030,271,630	98,979,943,503
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	11,108,961,901	8,931,368,308
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9,800,443	133,924,692
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	1,512,137	143,181
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	10,263,822	14,812,917
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5,408,317	52,811,610
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1,508,455,307	1,521,164,397
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1,025,112,190	1,913,921,255
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL	10,426,670	18,067,010
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1,432,083,025	1,262,987,315
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	3,497,833,065	3,133,443,054
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		8,322,995
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	569,057,790	115,987,605
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11,074,895	19,631,376

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	453,819,955	313,762,136
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	75,166	512,736
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	6,461,931	7,346,727
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil Mekong)	1,315,227	1,523,863
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	20,455	165,386
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	72,704,385	4,642,985
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	90,305,884,949	81,525,403,955
Cộng	5,522,173,906,872	6,060,181,663,977
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):		
Cộng		
Giá vốn hàng bán		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	5,336,663,419,158	5,671,644,071,553
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,490,094	1,982,900
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	7,366,196,743
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	48,808,917,527	50,762,168,868
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	-
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	44,640,892,059	97,778,763,258
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	631,641,561	183,664,978
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	7,445,837,022
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	7,993,445,449	1,810,473,069
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	1,794,224,770
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	26,368,343,073	8,529,857,272
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	-	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân)	8,117,781,368	852,790,006
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	886,844,143	4,594,862,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Phú Yên)	28,652,462,935	1,875,516,005
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	39,863,583,968	23,846,618,399
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	17,375,994,951	814,412,201
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		1,662,154,324
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	5,113,321,022,030	5,462,324,549,738
Dịch vụ thương mại (Khác)	10,506,194,336	877,728,744
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):	863,861,909	153,444,902,207
Cộng	5,348,033,475,403	5,825,966,702,504
Chi phí bán hàng		
Lương nhân viên bán hàng	72,590,109,102	90,290,051,801
Chi phí vật liệu bán hàng, đồ dùng bán hàng	6,255,085,347	1,161,318,901

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	18,730,962,878	18,511,310,815
Chi phí vận chuyển	10,242,110,063	8,885,007,738
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5,755,012,838	2,105,445,490
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		68,675,373
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	17,008,977,150	5,122,832,582
Chi phí bán hàng khác	50,402,648,832	79,920,563,700
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	61,512,010	37,849,745
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1,569,817	554,045
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5,676,323,744	5,804,882,910
- Công ty CP Dầu khí Mê công (PVOil Mekong)	575,639,766	627,472,961
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	259,598,559	166,769,524
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2,406,861,845	2,173,780,395
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	938,990,394	838,522,369
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	603,401,920	762,521,320
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	52,974,852	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	19,084,909	6,796,909
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dị	70,909	45,409
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	98,401,546	48,777,356
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	315,379,908	249,140,181
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	39,392,838,653	69,203,450,576
Cộng	175,229,893,372	203,891,085,537
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	11,221,551,152	4,730,924,309
Chi phí vật liệu, dụng cụ đồ dùng văn phòng	2,274,483,602	130,248,463
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	4,063,503,331	735,266,298
Thuế và lệ phí	4,973,303,490	9,394,890,366
Các khoản dự phòng	1,130,920,000	-1,000,000,000
Chi phí quản lý khác	9,112,645,690	12,691,452,321
Cộng	32,776,407,265	26,682,781,757

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	
	VND	VND	
Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	287,682,149	689,406,945	
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		12,240,834,381	
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	12,880,486	2,575,855,050	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,127,071,200	1,267,955,100	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	791,759,472	5,774,193,110	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	791,759,472	5,774,193,110	
Cộng	2,219,393,307	22,548,244,586	
Chi phí hoạt động tài chính			
Lãi tiền vay	268,791,251	764,569,314	
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	23,577,780	2,548,603,714	
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	338,956,200		
Chi phí tài chính khác	2,917,045	1,582,477	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,917,045		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	66,564	1,908,747	
Cộng	634,242,276	3,314,755,505	
Thu nhập khác			
Tiền được bồi thường		1,406,917,136	
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư	396,738,631	12,094,904,364	
Thu nhập khác	584,731,339	9,985,229,074	
Cộng	981,469,970	23,487,050,574	
Chi phí khác			
Các khoản tiền phạt	13,201,940	564,777,823	
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6,551,031,005	
Chi phí khác	41,561,952	3,163,774	
Cộng	54,763,892	7,118,972,602	
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	
Ông Trần Văn Dương	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	494,840,000	442,179,000
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Thành viên HĐQT	407,451,000	357,426,000
Ông Hoàng Minh Tuấn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/11/2023)	-	12,000,000
Ông Nguyễn Thu Phong	Phó Tổng Giám đốc	406,005,000	342,792,000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01/11/2023)	24,515,000	371,601,000
Ông Phùng Như Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ 04/9/2024)	25,451,000	-
Ban Kiểm soát			
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	347,959,000	392,056,000
Bà Diệp Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	239,275,000	288,548,000

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Văn Dương